



中 臺 科 技 大 學

111 學年度外國學生

申請入學招生

Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài
sinh viên nước ngoài năm học 2022
Đăng ký nhập học



Address : No.666, Buzih Road, Beitun District, Taichung City, 406053, Taiwan (R.O.C.)
Website: <http://aca.ctust.edu.tw/bin/home.php?Lang=en>
E-mail : c0103@ctust.edu.tw
Tel : +886-4-22391647ext. 8821
Fax : +886-4-22391697



SCAN ME

目 錄 / Mục Lục

一、學校簡介 Hồ sơ Trường	9
二、申請人注意事項 Người nộp đơn cần chú ý	10
三、申請資格 Tư cách đăng ký.....	11
四、申請日期 Ngày đăng ký	13
五、報名方式 Phương thức báo danh	13
六、申請應繳交資料 Tài liệu cần nộp	14
七、其他申請注意事項 Nộp đơn cần chú ý.....	15
八、招生系所 Các khoa tuyển sinh.....	16
九、報到及註冊 Báo đến và đăng ký nhập học.....	18
十、學雜費標準 Học phí và các khoản phí khác.....	19
十一、住宿與生活費 Chi phí ăn ở và sinh hoạt.....	20
附錄一：申請表 phụ lục 1: Đơn đăng ký nhập học.....	21
附錄二：切結書 phụ lục 2: Đơn cam kết.....	25
附錄三：在台未設戶籍聲明書 phụ lục 3 : Đơn khai báo không có hộ khẩu Đài Loan	26
附錄四：繳交資料確認表 phụ lục 4 : Xác nhận tài liệu đã nộp	27
附錄五：本校校址交通位置圖 phụ lục 5 : Bản đồ vị trí giao thông của trường..	28

一、 學校簡介 Hồ Sơ Trường

自 1966 年建校以來，秉持校訓「忠、信、篤、敬」的核心價值發展成現今以培育大健康產業專業人才為主軸的優質大學。 2020 年遠見雜誌全台大學評鑑本校為醫科類中排名第 9 名。

本校設有 3 個學院、15 個學系，9 個研究所。3 個學院包括健康科學院、護理學院、人文及管理學院。

中臺科技大學校友遍及全台，據統計，在中台灣大約每 4 名護理師、每 3 名醫檢師、每 2 名放射師和每 1 名牙技師中，就有 1 名為中臺科大畢業的校友。

中臺科技大學是一所充滿人文關懷、重視技術專業與尊重生命的學府。除了傳授學生專業知識與技能之外，更重視服務學習、在地關懷，讓學生擁有專業技能，也擁有一顆服務助人的心。

Từ năm 1966 thành lập trường, trường đã tuân thủ các giá trị cốt lõi của phương châm "trung thành, tin cậy, tận tâm và tôn trọng" và đã phát triển thành một trường đại học chất lượng cao hiện nay, tập trung vào việc đào tạo các chuyên gia trong ngành y tế. Vào năm 2020, Tạp chí Tầm nhìn xa đã đánh giá toàn trường đại học ở Đài Loan và trường chúng tôi đứng thứ 9 trong danh mục y tế.

Trường có 3 Viện học, 15 Khoa và 9 Viện nghiên cứu. Ba Viện học bao gồm Viện học Sức khỏe, Viện Y tá, và Viện Nhân văn và Quản lý.

Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài có các cựu sinh viên trên khắp Đài Loan, theo thống kê, ở Đài Trung Đài Loan, cứ 4 y tá, 3 kiểm nghiệm sư, cứ 2 phóng xạ sư, cứ 1 kỹ thuật viên nha khoa thì có 1 cựu sinh viên Trung Đài tốt nghiệp.

Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài là một cơ sở giáo dục đầy tính nhân văn, chú trọng đến các ngành nghề kỹ thuật và tôn trọng sự sống. Ngoài việc truyền đạt kiến thức và kỹ năng chuyên môn cho sinh viên, việc học tập phục vụ và chăm sóc địa phương được chú trọng hơn để sinh viên có kỹ năng nghề nghiệp và luôn có tấm lòng phục vụ, giúp đỡ người khác.

二、申請人注意事項 Người nộp đơn cần chú ý

1. 本校大學部教學以中文為主，申請修讀大學部課程者最好具備中文聽講能力。
Trường đại học này giảng dạy chủ yếu bằng tiếng Trung, người đăng ký học khoa đại học phải có khả năng nghe nói bằng tiếng Trung.
2. 申請時請檢附下列表件提出申請:
Khi nộp hồ sơ, vui lòng đính kèm danh sách sau:
 - (1) 入學申請表 <http://oaic.ctust.edu.tw/p/423-1015-1335.php?Lang=zh-tw> (含中文或英文留學計畫書)。
Đơn đăng ký nhập học <http://oaic.ctust.edu.tw/p/423-1015-1335.php?Lang=zh-tw> (bao gồm đơn kế hoạch học tiếng Trung hoặc tiếng Anh).
 - (2) 畢業證書影印本與公證之中文或英文翻譯本各一份，應屆畢業生得以證明即將畢業之函件代替。
In bản sao giấy tốt nghiệp và bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng. Sinh viên mới tốt nghiệp có thể thay thế một lá thư xác nhận rằng họ sắp tốt nghiệp.
 - (3) 成績單英文譯本(請由原校加蓋封章)。
Bảng thành tích có dịch tiếng Anh (vui lòng đóng dấu giáp lai của trường).
 - (4) 密封之推薦書兩份。申請修讀大學部課程者須包含一份中國語文教師推薦書，內容包含對申請人中國語文能力(讀、寫、聽、說)之說明。
Niêm phong 2 bản thư giới thiệu. Ứng viên đăng ký học khoa đại học phải có thư giới thiệu của giáo viên dạy tiếng Trung, nội dung bao gồm khả năng tiếng Trung của ứng viên (đọc, viết, nghe, nói) chứng nhận.
 - (5) 健康證明書 (包括 B 型肝炎表面抗原、抗體、人類免疫缺乏病毒試驗及胸部 X 光有關檢查)。
Giấy khám sức khỏe (bao gồm xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B, kháng thể, xét nghiệm vi rút suy giảm miễn dịch ở người và chụp X-quang phổi có liên quan).
 - (6) 就學財力證明書。
Giấy xác nhận khả năng tài chính
 - (7) 護照或其他國籍證明文件影印本。
※各系所若有特別要求資料，將另行通知補繳。
Bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng nhận quốc tịch khác.
※Nếu bộ phận có yêu cầu đặc biệt tài liệu, sẽ được thông báo nộp riêng.
3. 申請表件若有未盡事宜，悉依本校招生委員會決議辦理。
Đơn đăng ký nếu có vấn đề chưa hoàn thành, thì xử lý và giải quyết theo hội đồng tuyển sinh của trường.
4. 申請件請郵寄至：中華民國・台灣 406053 台中市北屯區廬子路 666 號中臺科技大學招生及國際合作處收
Xin vui lòng gửi hồ sơ đến: Trung Hoa Dân Quốc • Taiwan 406053 No. 666, Buzi Road, Beitun District, Taichung City, Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài, Văn phòng Tuyển sinh và Hợp tác Quốc tế nhận.

三、申請資格 Tư cách đăng ký

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。
Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và không có trình độ Hoa kiều tại thời điểm nộp đơn.
2. 具外國國籍，於申請時已連續居留海外（不含港、澳及大陸地區）六年以上（計算至 2022 年 8 月 1 日且每曆年在台灣停留時間不超過 120 日）並符合下列規定者：
Có quốc tịch nước ngoài, đã liên tục cư trú ở nước ngoài (không bao gồm Hồng Kông, Macao và Trung Quốc đại lục) trong hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2022 và lưu trú tại Đài Loan không quá 120 ngày mỗi năm dương lịch) và đáp ứng các quy định sau:
 - (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
Khi nộp đơn người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng không có hộ khẩu ở Đài Loan.
 - (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時（計算至 2022 年 8 月 1 日）已滿八年。
Trước khi nộp đơn những người đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, phải đến Bộ Nội vụ xin từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tính đến thời điểm nộp đơn (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2022) là đủ 8 năm. Lúc nộp đơn nên thuộc là không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc
 - (3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Cả 2 đều trên đều chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là du học sinh, và chưa được phân phối bởi Ban Tuyển sinh Liên kết Ngoài nước trong năm học hiện tại.
3. 具外國國籍且原具中華民國國籍，並於 2022 年 2 月 1 日前已提出申請喪失中華民國國籍滿八年者（計算至 2022 年 9 月 15 日）。
Người có quốc tịch nước ngoài, có quốc tịch gốc của Trung Hoa Dân Quốc, trước ngày 1 tháng 2 năm 2022 đã nộp đơn xin từ bỏ quốc tịch đủ 8 năm (tính đến ngày 15 tháng 9 năm 2022).
4. 依教育合作協議，由外國政府、機關、學校遴薦來臺的外國學生，其自始未曾在臺設有戶籍且經主管教育行政機關核准者。
Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, lưu học sinh được chính phủ, cơ quan, trường học nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan mà ngay từ đầu chưa có hộ khẩu Đài Loan đã được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền chấp thuận.
5. 外國學生須符合教育部採認之高中(海外中五學制畢業生除外)、專科、大學或獨立學院畢業者。外國學生具高中畢業資格者，得申請入學本校四年制修讀學士學位；具專科畢業資格者，得申請入學本校二年制或四年制三年級修讀學士學位；具學士學位者，得申請入學本校碩士班。
Học sinh nước ngoài phải đáp ứng các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (trừ học sinh tốt nghiệp trung học ở nước ngoài), cao đẳng, đại học hoặc cao đẳng độc lập. Sinh viên nước ngoài có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông

có thể đăng ký vào trường để lấy bằng cử nhân bốn năm; những người có trình độ tốt nghiệp đại học cơ sở có thể đăng ký vào trường để lấy bằng cử nhân hai năm hoặc bốn năm thứ ba; những người có bằng cử nhân có thể đăng ký bằng cử nhân Đăng ký nhập học vào chương trình thạc sĩ của trường chúng tôi.

6. 海外中五學制畢業生，畢業年級相當於本國高級中等學校二年級學歷（如國外或香港澳門地區同級同類學校）之畢業生得申請本校學士班，但本校可依相關規定要求補修畢業應修學分，增加之畢業應補修學分數由各系訂定之。

Học sinh tốt nghiệp trung học ở nước ngoài có điểm tốt nghiệp tương đương với bằng năm thứ hai của trường trung học phổ thông ở nước họ (chẳng hạn như các trường nước ngoài hoặc tương tự ở Hồng Kông và Ma Cao) có thể đăng ký chương trình cử nhân của trường, nhưng trường có thể yêu cầu bổ sung tốt nghiệp theo quy định có liên quan. Số tín chỉ cần lấy, số tín chỉ bổ sung để tốt nghiệp do từng khoa quy định.

7. 註：中華民國國籍法第二條，有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

Lưu ý: Điều 2 của Luật Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nếu có một trong các điều kiện sau, thuộc quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc:

- (1) 出生時父或母為中華民國國民。

Lúc sinh ra Cha hoặc mẹ là người Trung Hoa Dân Quốc

- (2) 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

Sinh ra khi cha hoặc mẹ qua đời, cha hoặc mẹ là người Trung Hoa Dân Quốc lúc mất

- (3) 出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

Những người được sinh ra trên lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc, cha mẹ đều không được thi hoặc không quốc tịch.

- (4) 歸化者。

Nhập quốc tịch

前項第一款及第二款之規定，於本法修正公布時之未成年人，亦適用之。

Các quy định của khoản 1 và 2 nêu trên, luật này được sửa đổi áp dụng lúc chưa thành niên

四、申請日期 Ngày đăng ký

2022 年 9 月入學 Nhập học tháng 9 năm 2022

所有申請必須於以下期間提出申請：Tất cả các ứng dụng phải được thực hiện trong khoảng thời gian sau：

2月1日 – 6月30日, 2022 (台灣標準時間)

Ngày 1 tháng 2 - ngày 30 tháng 6 ,2022 (theo giờ tiêu chuẩn Đài Loan)

*** 請在申請截止日前提出申請。郵戳為憑，逾期不予受理。**

Vui lòng nộp đơn trước thời hạn . Dấu bưu điện là bằng chứng, quá hạn sẽ không nhận.

申請截止：2022 年 2 月 1 日至 2022 年 6 月 30 日前 (2022 年 9 月入學)

郵戳為憑，逾期不予受理。

Hạn nộp hồ sơ: 01/02/2022 đến 30/06/2022 (Tuyển sinh tháng 09/2022)

Dấu bưu điện làm chứng ,quá hạn không nhận

五、報名方式 Phương thức báo danh

採通訊報名，申請件請郵寄至：

406053 台中市北屯區廬子路 666 號

中臺科技大學招生及國際合作處

Báo danh bằng thông tin ,xin vui lòng gửi tài liệu đến：

406053 No. 666, Buzi Road, Beitun District, Taichung City

Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài ,Văn phòng Tuyển sinh và Hợp tác Quốc tế.

六、申請應繳交資料 Tài liệu cần nộp

1. 入學申請表，請至網站下載 <http://oaic.ctust.edu.tw/p/423-1015-1335.php?Lang=zh-tw> (含中文或英文留學計畫書)。

Bản đăng ký nhập học, vào mạng tải về <http://oaic.ctust.edu.tw/p/423-1015-1335.php?Lang=zh-tw> (bao gồm thư kế hoạch du học bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh).

2. 最高學歷畢業證書影印本 (中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)。
Bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất (đối với các ngôn ngữ không phải là tiếng Trung và tiếng Anh, cần kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng).
3. 最高學歷歷年成績單影印 (中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)。
*註：申請人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交經中華民國 (台灣) 駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單 (認證章正本)，始得註冊入學，否則取銷入學資格。

Bản sao bằng thành tích của các năm cao nhất (đối với các ngôn ngữ không phải là tiếng Trung và tiếng Anh, cần kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng).

* Lưu ý: Sau khi có giấy phép nhập học, thí sinh phải nộp bằng tốt nghiệp và bằng thành tích (bản chính đóng dấu xác nhận) do đơn vị hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) ở nước ngoài xác nhận tại thời điểm đăng ký trước khi đăng ký, nếu không sẽ bị hủy tư cách đầu vào.

4. 推薦書兩份 (若為大學部申請者，其中一份推薦書應檢附中文教師提供之該生聽、說、讀、寫能力說明)。
Thư giới thiệu 2 bản (2 in 1 bản phải có chứng nhận của giáo viên tiếng Trung cung cấp bạn có khả năng nghe, nói, đọc, viết).
5. 健康證明書 (包括 B 型肝炎表面抗原、抗體、人類免疫缺乏病毒試驗及胸部 X 光有關檢查)。
Giấy khám sức khỏe (bao gồm xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B, kháng thể, xét nghiệm vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người và chụp X-quang phổi có liên quan)
6. 財力證明 (具備足夠在臺就學之財力)
Chứng minh nguồn tài chính (có đủ tài chính để du học Đài Loan)
7. 護照影印本或其他國籍證明文件
bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng nhận quốc tịch khác.

※各系所若有特別要求資料，將另行通知補繳。

※Nếu bộ phận có yêu cầu đặc biệt tài liệu, sẽ được thông báo nộp riêng.

七、 其他申請注意事項 nộp đơn cần chú ý

1. 申請以一系所為限，申請人應注意申請資格、申請系所之各項規定。

Chỉ được đăng ký 1 khoa ,người nộp đơn nên chú ý tư cách báo danh , quy định của các khoa

2. 報名時繳交之「畢業證書」，除海外臺灣學校及華僑學校所發者外，應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」規定辦理。

Khi báo danh phải nộp "Bằng tốt nghiệp", ngoại trừ bằng do các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường Hoa kiều cấp, phải được xử lý theo "Các điểm chính để xác minh trình độ học vấn nước ngoài" của Bộ Giáo dục.

3. 依教育部規定，凡曾遭國內大專校院退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, thí sinh đã từng bị các trường trong nước đuổi học qua , không được nộp đơn lần nữa vào trường này. Nếu ai vi phạm và được xác minh là đúng sẽ bị thu hồi giấy phép nhập học.

4. 申請為選讀生者，不得以選讀作為申請居留簽證之理由。須辦理變更簽證者，請逕洽詢：

Những người nộp đơn xin học tự chọn không được sử dụng môn tự chọn làm lý do nộp đơn xin thị thực cư trú. Ai có nhu cầu xin đổi visa vui lòng liên hệ:

- (1) 外交部領事事務局（台北市濟南路一段 2-2 號 3-5 樓，電話：+886-2-23432888 轉 6）

Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao (Tầng 3-5, Số 2-2, Khu 1, Đường Tế Nam, Thành phố Đài Bắc, ĐT: + 886-2-23432888 bấm 6)

- (2) 台中市警察局外事科（40708 臺中市西屯區文心路二段 588 號，電話：+886-4-23273875）。

Bộ phận Đối ngoại của Sở Cảnh sát Đài Trung (40708, Số 588, Khu 2, Đường Wenxin, Quận Tây Phương, Thành phố Đài Trung, ĐT: + 886-4-23273875).

5. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Đối với những sinh viên đã báo danh hoặc trúng tuyển, nếu phát hiện hồ sơ không phù hợp với yêu cầu hoặc hồ sơ đã nộp bị thay đổi, giả mạo, gian dối, ... đối với trường hợp chưa nhập thì sẽ bị hủy bỏ không cần giải thích lý do . đối với trường hợp đã nhập học sẽ ra lệnh hủy bỏ tất cả các tư cách bằng chứng nhận tốt nghiệp

八、 招生系所 Các khoa tuyển sinh

健康科學院 Viện sức khỏe khoa học

系所別 Các khoa	學士 4 年制 Hệ cử nhân 4 năm	學士 2 年制 Hệ cử nhân 2 năm	碩士 Thạc sĩ	博士 Tiến sĩ	各系所電子郵件 E-mail Các phòng khoa thư gửi điện tử E-mail
醫學檢驗生物技術系 Khoa Công nghệ Sinh học Xét nghiệm Y học	●	●	●		P0101@ctust.edu.tw
醫學影像暨放射科學系 Khoa hình ảnh y tế và X quang	●	●	●	●	p0102@ctust.edu.tw
食品科技系 Khoa Công nghệ Thực phẩm	●		●		p0104@ctust.edu.tw
牙體技術暨材料系 Khoa Công nghệ và Vật liệu Nha khoa	●	●	●		P0103@ctust.edu.tw
環境與安全衛生工程系 Khoa Môi trường và công trình vệ sinh an toàn	●		●		p0105@ctust.edu.tw
視光系 Khoa mắt	●				P0113@ctust.edu.tw

護理學院 Học viện Y tá

系所別 Các khoa	學士 4 年制 Hệ cử nhân 4 năm	學士 2 年制 Hệ cử nhân 2 năm	碩士 Thạc sĩ	博士 Tiến sĩ	各系所電子郵件 E-mail Các phòng khoa thư gửi điện tử E-mail
護理系 Khoa y tá	●	●	●		q0101@ctust.edu.tw
老人照顧系 Khoa chăm sóc người cao tuổi	●				Q0105@ctust.edu.tw

人文及管理學院 Viện nhân văn và Quản lý

系所別 Các khoa	學士 4 年制 Hệ cử nhân 4 năm	學士 2 年制 Hệ cử nhân 2 năm	碩士 Thạc sĩ	博士 Tiến sĩ	各系所電子郵件 E-mail Các phòng khoa thư gửi điện tử E-mail
醫療暨健康產業管理系 khoa quản lý ngành y tế	●		●		r0101@ctust.edu.tw
資訊管理系 Khoa thông tin quản lý	●				r0102@ctust.edu.tw
行銷管理系 Khoa quản lý tiếp thị	●				r0103@ctust.edu.tw
經營管理系 Khoa quản lý kinh doanh	●				r0104@ctust.edu.tw
人工智慧健康管理系 Khoa quản lý sức khỏe trí tuệ nhân tạo	●				r0109@ctust.edu.tw
文教事業經營研究所 Khoa nghiên cứu quản lý kinh doanh văn hóa và giáo dục			●		s0102@ctust.edu.tw
兒童教育暨事業經營系 Khoa Giáo dục Trẻ em và Quản lý Kinh doanh	●				q0103@ctust.edu.tw

有關學系等相關問題，請逕洽招生及國際合作處，電話號碼：+886-4-22395079。

Mọi thắc mắc về khóa học và các vấn đề liên quan khác, vui lòng liên hệ Văn phòng Tuyển sinh và Hợp tác Quốc tế, số điện thoại: + 886-4-22395079.

九、 報到及註冊 Báo đến và đăng ký nhập học

1. 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單（須經臺灣駐外單位或代表處驗證蓋章），始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Sinh viên trúng tuyển phải làm thủ tục đăng ký theo thông báo tuyển sinh, nộp hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bằng thành tích(phải được đơn vị hoặc cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác nhận và đóng dấu) trước khi đăng ký nhập học. không đến đăng ký đúng hạn sẽ bị loại

2. 經錄取學生註冊入學後，其學分抵免悉依本校「學生抵免學分規則」辦理。

Sau khi các sinh viên nhập học vào trường, các tín chỉ của bạn sẽ được miễn theo "Quy tắc Tín dụng Sinh viên" của trường.

3. 依教育部規定，外國學生凡經入學學校以操行、學業成績不合格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。違反規定經查屬實者，取消入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, những học sinh nước ngoài bị đuổi học vì hạnh kiểm, học lực không đạt yêu cầu hoặc có phạm án ,không được nộp đơn lần nữa vào trường. Những ai vi phạm quy chế sẽ bị huỷ bỏ tư cách nhập học.

4. 學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處驗證且得於臺灣使用之健康保險。

Khi đăng ký, du học sinh nên kèm theo bảo hiểm y tế ở nước ngoài ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh, được đại sứ quán nước ngoài xác nhận và có giá trị sử dụng tại Đài Loan.

十、 學雜費標準 Học phí và các khoản phí khác

學雜費 Học phí và lệ phí:

費用 Phí 院別 Viện	學雜費 Học phí	學分費 Phí học phần
健康科學院 Viện sức khỏe khoa học	US\$ 1,670~1,770	US\$ 40
護理學院 Viện y tá	US\$ 1,670~1,770	US\$ 40
人文及管理學院 Viện nhân văn và quản lý	US\$ 1,420~1,770	US\$ 40

備註 chú thích :

1. 正式生僅需繳交學雜費，不需另繳學分費，選讀生僅收取學分費。

Sinh viên chính quy chỉ cần đóng học phí và lệ phí, không tính thêm phí tín chỉ, sinh viên tự chọn chỉ tính phí tín chỉ

- (1) 學士班每學期約美金 1,420~1,770 元

Học đại học mỗi học kỳ khoảng US \$ 1,420 ~ 1,770

- (2) 碩士班每學期約美金 1,420~1,770 元

Thạc sĩ mỗi học kỳ khoảng US \$ 1,420 ~ 1,770

2. 書籍費依照所修習的課程與出版商的訂價而有不同。

Phí sách thay đổi tùy theo khóa học được thực hiện và giá do nhà xuất bản quy định.

3. 其他費用如平安保險費、網際網路使用費、全民健康保險費等。

Các chi phí khác như phí Bảo hiểm bình An, phí sử dụng Internet, phí bảo hiểm sức khỏe y tế, v.v.

十一、 住宿與生活費 Chi phí ăn ở và sinh hoạt

1. 申請大學部經錄取，並繳交健康證明書且通過審查者得分配 4~6 人宿舍。
Ứng viên trúng tuyển của khoa, đã nộp giấy khám sức khỏe và trúng tuyển sẽ được bố trí ở ký túc xá 4-6 người.
2. 生活費每個月約美金 170~210 元。
Chi phí sinh hoạt mỗi tháng khoảng US \$ 170 ~ 210

每學期個人生活費用 Chi phí sinh hoạt cá nhân mỗi học kỳ

項 目 / hạng mục	美金(估計) / Đô la Mỹ (ước tính)
學校宿舍/ ký túc xá	240
校外租屋/ nhà mướn	1050~1720
教科書/sách	115
餐費/ phí ăn	863
全民健保/ bảo hiểm y tế	143

3. 備註 chú thích:

- (1) 美金費用的估計以 2021 年 9 月 1 日的匯率計算。(US\$1≡NT\$27.79)
Giá ước tính của USD được tính theo tỷ giá hối đoái vào ngày 1 tháng 9 năm 2021(US\$1≡NT\$27.79)
- (2) 學生進住及搬離宿舍的時間均依照學校行事曆的時程。校外住宿通常以六個月為租期。
Thời gian sinh viên dọn ra ở ký túc xá phù hợp với lịch học của Nhà trường. Chỗ ở ngoài trường thường được thuê 1 kỳ 6 tháng.
- (3) 個人生活費用不包括衣服、娛樂、旅行及交通等費用。
Chi phí sinh hoạt cá nhân không bao gồm chi phí quần áo, giải trí, du lịch và giao thông
上述費用的估計以 110 學年度 (2020-2021) 進行評估，111 學年度 (2022-2023) 的費用會有稍許不同，且個人的花費均有差異。
Các ước tính chi phí nêu trên được đánh giá dựa trên 2021 năm học (2020-2021). 2022 học phí năm học (2022-2023) sẽ hơi khác nhau và chi phí cá nhân sẽ thay đổi.

附錄一：申請表

Phụ lục 1 : Đơn đăng ký

中臺科技大學入學申請表
Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài
Đơn đăng ký nhập học

填寫前請先閱讀申請人注意事項

Vui lòng đọc các lưu ý trước khi điền vào

1. 申請人資料/ Thông tin người nộp đơn

名/ tên: _____ 姓/ họ: _____

中文姓名/ họ tên tiếng trung: _____ 國籍/Nationality/quốc tịch: _____

性別/ giới tính: ☐ 男/nam ☐ 女/nữ

出生日期/ ngày sinh: _____ 年/ năm _____ 月/ tháng _____ 日/ ngày

護照號碼/ số hộ chiếu: _____

通訊處/ địa chỉ thông tin: _____

E-mail/ E-mail: _____ 傳真/FAX/FAX: _____ 電話/TEL/điện thoại: _____

◎此處請貼二吋
半身脫帽近照

dán ảnh 2 inch

2. 學歷/ học vấn

◎中等學校 Trung học phổ thông

現在或最近就讀中學 Hiện tại hoặc gần đây đang học trung học cơ sở

入學日期 ngày nhập học _____ 畢業日期 ngày tốt nghiệp _____
dd/mm/yyyy dd/mm/yyyy

性質 tính chất ☐ 公立學校 trường công lập ☐ 立案學校 trường lập án ☐ 教會學校 Trường nhà thờ
☐ 其他 khác

地址 địa chỉ _____
號碼和街道 城市/鄉 州/省 國家 區碼/郵遞區號
Số và hẻm thành thị/thôn quê châu /tỉnh quốc gia số khu
vực /số khu vực bưu điện

◎大學院校 trường đại học

現在或最近攻讀學士學位的大學院校 hiện tại hoặc gần đây đang học để lấy bằng cử nhân

校名 tên trường _____

學校所在地 vị trí của trường _____
城市, 州/省 thành thị, châu / tỉnh 國家 quốc gia

入學日期 ngày nhập học _____ 畢業/授予學位日期 tốt nghiệp / ngày nhận bằng cử nhân _____
dd/mm/yyyy dd/mm/yyyy

主修領域 lĩnh vực chính _____

獲頒學位 Bằng cấp được trao _____

現在或最近攻讀碩士學位的大學院校 hiện tại hoặc gần đây đang theo học chương trình thạc sĩ

校名 tên trường _____

學校所在地 Vị trí của trường _____

城市,州/省 thành thị ,châu /tỉnh

國家 quốc gia

入學日期 ngày nhập học _____ (dd/mm/yyyy)

畢業/授予學位日期 tốt nghiệp /ngày nhận bằng _____ (dd/mm/yyyy)

主修領域 lĩnh vực chính _____ 獲頒學位 bằng cấp được trao _____

副修領域 lĩnh vực phụ _____

3. 其他資料 tài liệu khác

參加訓練情形 Tình hình tham gia đào tạo :

相關經歷 Kinh nghiệm liên quan :

著作(如有必要,請附一覽表) tác phẩm (nếu cần ,vui lòng đính kèm danh sách)

出版日期 ngày xuất bản

著作 tác phẩm _____ 日期 ngày _____

如果有需要,請附上著作清單 Nếu cần , vui lòng đính kèm danh sách các tác phẩm

4. 中、英文能力 năng lực tiếng Trung , Anh

◎ 中文 tiếng Trung

曾學習中文幾年? học tiếng Trung được bao nhiêu năm? _____

學習中文環境 (高中、大學、語文機構) Lúc học tiếng Trung (trung học, đại học, cơ sở ngôn ngữ)?

您是否參加過中文語文能力測驗 Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Trung chưa ?

☐ 否 không, ☐ 是 có 何種測驗 Thi loại nào _____ 分數 điểm

中文能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Trung :

聽 nghe : ☐ 優 xuất sắc ☐ 佳 tốt ☐ 尚可 tạm được ☐ 差 kém

說 nói : ☐ 優 xuất sắc ☐ 佳 tốt ☐ 尚可 tạm được ☐ 差 kém

讀 đọc : ☐ 優 xuất sắc ☐ 佳 tốt ☐ 尚可 tạm được ☐ 差 kém

寫 viết : ☐ 優 xuất sắc ☐ 佳 tốt ☐ 尚可 tạm được ☐ 差 kém

◎ 英文能力 năng lực tiếng Anh

您是否參加過英文能力測驗 Bạn đã thi qua trình độ tiếng Anh chưa ?

☐ 否 No không, ☐ 是 Yes có 何種測驗 Type of Test Thi loại nào _____ 分數 Score điểm

英文能力自我評估 Self-evaluation of English Proficiency Tự đánh giá năng lực tiếng Anh :

聽 Listening nghe : ☐ 優 Excellent xuất sắc ☐ 佳 Good tốt ☐ 尚可 Fair tạm được ☐ 差 Poor kém

說 Speaking nói : ☐ 優 Excellent xuất sắc ☐ 佳 Good tốt ☐ 尚可 Fair tạm được ☐ 差 Poor kém

讀 Reading đọc : ☐ 優 Excellent xuất sắc ☐ 佳 Good tốt ☐ 尚可 Fair tạm được ☐ 差 Poor kém

寫 Writing viết : ☐ 優 Excellent xuất sắc ☐ 佳 Good tốt ☐ 尚可 Fair tạm được ☐ 差 Poor kém

5. 讀書計畫/ Kế hoạch học

修讀學位/ Học lấy bằng :

☐ 大學部(四年制) cử nhân 4 năm

☐ 大學部(二年制) /cử nhân 2 năm

☐ 碩士/ thạc sĩ

☐ 博士/tiến sĩ

擬申請就讀系（所）/ đăng ký học khoa

☐ 醫學檢驗生物技術系 Khoa Công nghệ Sinh học Xét nghiệm Y học

☐ 醫學影像暨放射科學系 Khoa chẩn đoán hình ảnh và X quang y tế

☐ 食品科技系 Khoa Công nghệ Thực phẩm

☐ 牙體技術暨材料系 Khoa Công nghệ và Vật liệu Nha khoa

☐ 環境與安全衛生工程系 Khoa Môi trường và Kỹ thuật An toàn và Sức khỏe

☐ 視光系 Khoa mắt

☐ 護理系 Khoa y tá

☐ 兒童教育暨事業經營系 Khoa Giáo dục Trẻ em và Quản lý Kinh doanh

☐ 老人照顧系 Khoa chăm sóc người cao tuổi

☐ 醫療暨健康產業管理系 Khoa quản lý ngành y tế

☐ 資訊管理系 Khoa quản lý thông tin

☐ 行銷管理系 Khoa quản lý Tiếp thị

☐ 經營管理系 Kinh doanh quản lý

☐ 人工智慧健康管理系 Khoa quản lý sức khỏe trí tuệ nhân tạo

☐ 文教事業經營研究所 Viện nghiên cứu quản lý kinh doanh văn hóa và giáo dục

☐ 正式生/ sinh viên chính thức

☐ 選讀生/ Học sinh tự chọn

6. 留學動機與計畫（可另附紙張） Động lực và kế hoạch du học (có đính kèm bản giấy):

7. 在台研習期間費用來源 Nguồn chi phí trong quá trình học tập tại Đài Loan:

☐ 個人儲蓄 tiền tiết kiệm cá nhân 【總額 tổng số tiền _____ (美金 đô-la Mỹ)】

☐ 父母支援 Hỗ trợ của phụ huynh 【總額 tổng số tiền _____ (美金 đô-la Mỹ)】

☐ 台灣獎學金 Học bổng Đài Loan 【總額 tổng số tiền _____ (美金 đô-la Mỹ)】

☐ 其他(請說明求學階段的經濟來源) khác (vui lòng ghi rõ nguồn tài chính của giai đoạn học)

8. 獎學金/ Học bổng

已獲得補助 được trợ cấp

☐ 是 có

請詳細述明已獲得補助項目 Vui lòng nêu cụ thể các dự án đã được trợ cấp

☐ 否 không

9.健康情形（如有疾病或身心障礙情形，請敘明之）

Tình trạng sức khỏe (nếu có bệnh tật hoặc khuyết tật về thể chất, tinh thần, vui lòng nêu rõ)

10.是否需要接機服務/Bạn có cần dịch vụ đón tại sân bay không

☐ có 請填接機意願表 Vui lòng điền vào Mẫu ý nguyện đón tại sân bay

如果您需要接機服務，請於您抵台前 2 週填寫和傳真(或 E-mail)接機表至招生及國際合作處

Nếu bạn cần dịch vụ đón tại sân bay, vui lòng điền và gửi fax (hoặc E-mail) mẫu đơn đón tại sân bay đến Văn phòng Tuyển sinh và Hợp tác Quốc tế trước 2 tuần khi bạn đến.

☐ không 請填接機意願表 Vui lòng điền vào Mẫu ý nguyện đón tại sân bay

如果您不需要接機服務，請於您抵台前 2 週填寫和傳真(或 E-mail)接機表至招生及國際合作處

Nếu bạn cần dịch vụ đón tại sân bay, vui lòng điền và gửi fax (hoặc E-mail) mẫu đơn đón tại sân bay đến Văn phòng Tuyển sinh và Hợp tác Quốc tế trước 2 tuần khi bạn đến.

申請人簽名/ người đăng ký ký họ tên: _____ 日期/ ngày: _____

附錄二：切結書

Phụ lục 2: Đơn cam kết

◎◎◎切結書 Đơn cam kết◎◎◎

一、本人保證不具中華民國國籍法第二條所稱中華民國國籍且自始未曾在臺設有戶籍者。

Tôi xác nhận rằng tôi không có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc được đề cập trong Điều 2 của Luật Quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc và chưa bao giờ có hộ khẩu ở Đài Loan

二、本人所提供之最高學歷畢業證書（申請大學部 4 年制者提出高中畢業證書、申請大學部 2 年制或 4 年制三年級者提出專科畢業證書）在畢業學校所在地國家合法有效取得。所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。本人在臺未以僑生身分申請其他大學校院。

Bằng tốt nghiệp cao nhất do tôi cung cấp (người đăng ký chương trình đại học 4 năm phải nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp cấp 3 và những người đăng ký chương trình cao đẳng 2 năm hoặc 4 năm thì nộp bằng tốt nghiệp cao đẳng cơ sở) hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia nơi đặt trường tốt nghiệp. Chứng chỉ được giữ có giá trị tương đương với bằng cấp tương đương do các trường hợp pháp các cấp ở Trung Hoa Dân Quốc cấp. Tôi không có nộp đơn vào các trường cao đẳng và đại học khác với tư cách là một Hoa kiều ở Đài Loan.

三、本人未曾於中華民國國內各級學校遭退學。

Tôi chưa từng bị đuổi học ở tất cả các trường ở Đài Loan

四、本人未以「僑生回國就學及輔導辦法」申請入學中華民國國內之其他大學院校。

Tôi chưa nộp đơn xin nhập học vào các trường đại học và cao đẳng khác ở Đài Loan theo chương trình "Phương pháp dành cho sinh viên Hoa kiều trở về học tập và bổ túc".

五、上述所陳之任一事項，本人同意授權 貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi đồng ý ủy quyền cho trường xác minh bất kỳ tài liệu nêu trên, nếu có sự gian dối hoặc không tuân thủ theo quy định, sau khi nhập học được xác minh là có sự gian dối, tôi sẵn sàng chấp nhận việc hủy bỏ tư cách là học sinh của trường, mà không có bất kỳ phản đối nào.

申請人簽名 người đăng ký ký họ tên

日期 ngày(日 ngày)(月 tháng)

(年 năm)

申請人簽名 người đăng ký ký họ tên _____

日期 Date ngày ____/____/____

附錄三：在台未設戶籍聲明書

Phụ lục 3 : Đơn khai báo không có hộ khẩu Đài Loan

中臺科技大學外國學生申請入學在台未設戶籍聲明書

Tờ khai dành cho sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học vào trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài mà không có hộ khẩu tại Đài Loan

本人_____聲明未曾在台設有戶籍。若經查獲不實，本人願意接受校方依法撤銷入學資格、開除學籍或取消畢業資格證書，絕無異議。

Tôi _____khai rằng tôi chưa từng có hộ khẩu Đài Loan. Nếu xét thấy sai sự thật, tôi sẵn sàng chấp nhận việc nhà trường rút giấy công nhận tuyển sinh, đuổi học, hủy bỏ công nhận tốt nghiệp theo quy định của pháp luật, tôi không phản đối.

- 如父親或母親任一方具有中華民國國籍者，則必須填寫以下欄位資料。

Nếu cha hoặc mẹ có quốc tịch Đài Loan thì phải điền vào các ô sau.

父親的中文名字 Tên Ba tiếng trung :_____ 生日 sinh nhật:_____
(日 ngày/月 tháng/年 năm)

父親的中華民國身份證號 số CMND của ba ở đài loan: _____

母親的中文名字 Tên mẹ tiếng trung :_____ 生日 sinh nhật:_____
(日 ngày/月 tháng/年 năm)

母親的中華民國身份證號 số CMND của mẹ ở đài loan: _____

申請人簽名 người đăng ký ký họ tên: _____

護照(居留證)號碼 số hộ chiếu (thẻ cư trú): _____

日期 ngày: _____ (日 ngày/月 tháng/年 năm)

附錄四：繳交資料確認表

Phụ lục 4 : xác nhận tài liệu đã nộp

申請人請就已繳交之資料，在左方檢核欄內打✓

vui lòng móc vào trong hộp kiểm bên trái để biết thông tin đã nộp ✓

檢核 Hộp kiểm	份數 Số phần	申請資料項目 Các tài liệu	審核用 dùng xét duyet
	1	1.入學申請表(含中文或英文留學計畫書)。 Đơn đăng ký nhập học (bao gồm kế hoạch học ghi bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh)	
	1	2.最高學歷畢業證書影印本（中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本）。 Bản sao văn bằng tốt nghiệp cao nhất (đối với các ngôn ngữ không phải tiếng Trung và tiếng Anh, cần đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng).	
	1	3.最高學歷歷年成績單影印（中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本）。 Bản sao bảng điểm của các học lực cao nhất (đối với các ngôn ngữ không phải là tiếng Trung và tiếng Anh, cần đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng).	
	2	4.推薦書兩份(若為大學部申請者，其中一份推薦書應檢附中 文教師提供之該生聽、說、讀、寫能力說明)。 Hai bản chính của thư giới thiệu (nếu ứng viên là một khoa đại học, một trong những thư giới thiệu phải được đính kèm với mô tả khả năng nghe, nói, đọc, viết của sinh viên do giáo viên tiếng Trung cung cấp).	
	1	5.健康證明書（包括 B 型肝炎表面抗原、抗體、人類免疫缺乏病毒試驗及胸部 X 光有關檢查）。 Giấy khám sức khỏe (bao gồm xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B, kháng thể, xét nghiệm vi rút suy giảm miễn dịch ở người và các xét nghiệm liên quan đến chụp X-quang phổi).	
	1	6.財力證明（具備足夠在臺就學之財力） Chứng minh nguồn tài chính (có đủ kinh tế để du học tại Đài Loan)	
	1	7.護照影印本或其他國籍證明文件 Bản sao hộ chiếu hoặc các giấy tờ quốc tịch khác	
	2	8.切結書/聲明書 Đơn cam kết / đơn tuyên bố	

申請人簽名

(日 ngày) (月 tháng) (年 năm)

người đăng ký ký họ tên _____ 日期 ngày _____ / _____ / _____

附錄五：本校校址交通位置圖

Phụ lục 5 : Bản đồ vị trí giao thông của trường

